

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1
MÔN: TIẾNG ANH 9 ENGLISH DISCOVERY
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	5. A	9. B	13. B	17. B	21. B	25. B	29. D
2. A	6. D	10. B	14. A	18. B	22. A	26. A	30. B
3. B	7. D	11. A	15. A	19. C	23. C	27. B	31. D
4. A	8. B	12. B	16. C	20. D	24. D	28. A	32. A

33. The limestone cliffs in Hạ Long Bay are so magnificent that people from all over the world visit to see them.
34. We checked out the largest waterfall in Southeast Asia during our school trip.
35. If you explore the cave system in Phong Nha - Kẻ Bàng National Park, you will find some of the most spectacular rock formations.
36. The discovery of water on Mars is so significant that scientists are planning more missions to Mars.
37. Space travel has become such a profitable industry that more private companies are investing in rocket technology.
38. If we go to the beach this weekend, we will have a great time.
39. If I had more free time, I would travel around the world.
40. If she had followed the prescription exactly, she would have got well last week.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

Nam: Hey, Hoa. How was your summer?

Hoa: Hi Nam. I took a drawing course and spent a lot of time relaxing at home. How about you?

Nam: Oh really? Really, my family and I visited Phú Quốc Island in Kiên Giang province.

Hoa: That's interesting. Phú Quốc is such a popular destination in Vietnam. How did you get there?

Nam: We flew there.

Hoa: Cool. Where did you stay?

Nam: There are various types of accommodation available, like guest houses, bungalows, hotels and resorts. My family opted for a guest house to save some money.

Hoa: Ah, I see. How long did you stay on the island?

Nam: We spent four days there. It's a fantastic place with beautiful beaches.

Hoa: How exciting. What places did you visit?

Nam: We visited Hộ Pháp Pagoda, some fishing villages and the night markets.

Hoa: Sounds great. What activities did you do while you were there?

Nam: We enjoyed the stunning ocean views and learned about the local culture. I even got to try scuba diving, which was amazing. The seafood at the night markets was delicious, too. Check out these photos I took.

Hoa: Fantastic. It seems like you had a fantastic summer. Your pictures make me want to visit Phú Quốc Island, especially because I love beaches.

Nam: I hope you get the chance to visit someday.

Hoa: Thanks, Nam. I hope so, too.

Tạm dịch

Nam: *Này, Hoa. Mùa hè của bạn thế nào?*

Hoa: *Chào Nam. Tôi tham gia một khóa học vẽ và dành nhiều thời gian thư giãn ở nhà. Còn bạn thì sao?*

Nam: *Ồ thật sao? Thực sự, tôi và gia đình đã đến thăm đảo Phú Quốc ở tỉnh Kiên Giang.*

Hoa: *Điều đó thật thú vị. Phú Quốc là một điểm đến được yêu thích ở Việt Nam. Bạn đến đó bằng cách nào?*

Nam: *Chúng tôi đã bay tới đó.*

Hoa: *Tuyệt. Bạn đã ở đâu?*

Nam: *Có nhiều loại hình lưu trú khác nhau, như nhà khách, nhà gỗ, khách sạn và khu nghỉ dưỡng. Gia đình tôi chọn nhà khách để tiết kiệm một khoản tiền.*

Hoa: *À, tôi hiểu rồi. Bạn ở trên đảo bao lâu?*

Nam: *Chúng tôi đã ở đó bốn ngày. Đó là một nơi tuyệt vời với những bãi biển đẹp.*

Hoa: *Thật thú vị. Bạn đã ghé thăm những địa điểm nào?*

Nam: *Chúng tôi đến thăm chùa Hộ Pháp, một số làng chài và chợ đêm.*

Hoa: *Nghe hay đấy. Bạn đã làm những hoạt động gì khi ở đó?*

Nam: *Chúng tôi tận hưởng khung cảnh đại dương tuyệt đẹp và tìm hiểu về văn hóa địa phương. Tôi thậm chí còn phải thử lặn biển, điều đó thật tuyệt vời. Hải sản ở chợ đêm cũng rất ngon. Hãy xem những bức ảnh tôi chụp này.*

Hoa: *Tuyệt vời. Có vẻ như bạn đã có một mùa hè tuyệt vời. Những bức ảnh của bạn khiến tôi muốn đến thăm đảo Phú Quốc, đặc biệt vì tôi yêu những bãi biển.*

Nam: *Tôi hy vọng bạn có cơ hội đến thăm một ngày nào đó.*

Hoa: *Cảm ơn Nam. Tôi cũng hy vọng như vậy.*

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

1. B

Nam's family went to Phu Quoc Island by boat.

(Gia đình Nam ra đảo Phú Quốc bằng thuyền.)

Thông tin: We flew there.

(Chúng tôi đã bay đến đó.)

Chọn B

2. A

Nam and his family enjoyed their four-day stay in Phu Quoc.

(Nam và gia đình tận hưởng kỳ nghỉ bốn ngày ở Phú Quốc.)

Thông tin: We spent four days there.

(Chúng tôi đã ở đó bốn ngày.)

Chọn A

3. B

During the trip, Nam had the chance to see the local wildlife.

(Trong chuyến đi, Nam có cơ hội được ngắm nhìn đời sống hoang dã ở địa phương.)

Thông tin: We visited Hồ Pháp Pagoda, some fishing villages and the night markets.

(Chúng tôi đến thăm chùa Hộ Pháp, một số làng chài và chợ đêm.)

Chọn B

4. A

Phu Quoc is where Hoa wants to visit because she loves beaches.

(Phú Quốc là nơi Hoa muốn đến thăm vì cô yêu thích những bãi biển.)

Thông tin: Your pictures make me want to visit Phú Quốc Island, especially because I love beaches.

(Những bức ảnh của bạn khiến tôi muốn đến thăm đảo Phú Quốc, đặc biệt vì tôi yêu những bãi biển.)

Chọn A

Bài nghe 2

Mike: Good morning, doctor.

Doctor: Hello, Mike. What seems to be the problem?

Mike: Lately, I've been feeling really tired in the mornings, and I can't focus on my studies.

Doctor: How many hours of sleep are you getting each night?

Mike: I'd say about six hours. I tend to stay up past midnight, even though I try to go to bed earlier.

Doctor: It sounds like you don't get enough sleep. Do you play video games or watch TV before bed?

Mike: Yeah, I do. But I don't think I'm addicted. I usually just play games or watch TV for about 30 minutes before going to sleep.

Doctor: Do you drink alcohol or smoke?

Mike: No, I don't. Actually, I'm trying to maintain a healthy lifestyle to avoid gaining weight.

Doctor: Well, how about taking a nap?

Mike: Yeah. I usually take an hour-long nap every day.

Doctor: I'd recommend you shorten your naps to about half an hour. Taking longer naps might cause your sleep troubles.

Mike: Should I take any medication?

Doctor: No, medication isn't necessary. What's important is getting enough sleep, eating a balanced diet and staying physically active.

Mike: Thank you for your advice, Doctor.

Doctor: You're welcome, Mike. Take care.

Tam dịch

Mike: Chào bác sĩ, buổi sáng tốt lành.

Bác sĩ: Chào Mike, có vấn đề gì vậy?

Mike: Đạo này, tôi cảm thấy rất mệt vào buổi sáng và không thể tập trung vào việc học.

Bác sĩ: Bạn ngủ bao nhiêu giờ mỗi đêm?

Mike: Tôi nghĩ khoảng sáu giờ. Tôi hay thức qua nửa đêm, mặc dù cố gắng đi ngủ sớm.

Bác sĩ: Có vẻ như bạn không ngủ đủ giấc. Bạn có chơi game hay xem TV trước khi đi ngủ không?

Mike: Có, tôi có làm vậy. Nhưng tôi không nghĩ mình bị nghiện. Tôi thường chơi game hoặc xem TV khoảng 30 phút trước khi đi ngủ.

Bác sĩ: Bạn có uống rượu hoặc hút thuốc không?

Mike: Không, tôi không uống rượu hay hút thuốc. Thực ra, tôi đang cố gắng duy trì một lối sống lành mạnh để tránh tăng cân.

Bác sĩ: Vậy bạn có ngủ trưa không?

Mike: Có, tôi thường ngủ trưa khoảng một giờ mỗi ngày.

Bác sĩ: Tôi khuyên bạn nên giảm thời gian ngủ trưa xuống còn khoảng nửa giờ. Ngủ trưa lâu hơn có thể làm bạn gặp rắc rối với giấc ngủ.

Mike: Tôi có nên dùng thuốc gì không?

Bác sĩ: Không, thuốc không cần thiết. Điều quan trọng là bạn cần ngủ đủ giấc, ăn uống cân bằng và duy trì hoạt động thể chất.

Mike: Cảm ơn lời khuyên của bác sĩ.

Bác sĩ: Không có gì, Mike. Chúc bạn khỏe.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. A

Why does Mike go to the doctor?

(Tại sao Mike lại đi khám bác sĩ?)

A. Because he often feels tired in the morning.

(Bởi vì anh ấy thường cảm thấy mệt mỏi vào buổi sáng.)

B. Because he couldn't sleep at night.

(Bởi vì anh ấy không thể ngủ được vào ban đêm.)

C. Because he often feels tired all day.

(Bởi vì anh ấy thường xuyên cảm thấy mệt mỏi cả ngày.)

D. Because he is tired of his studies.

(Bởi vì anh ấy chán việc học của mình.)

Thông tin: I've been feeling really tired in the mornings and I can't focus on my studies.

(Tôi cảm thấy rất mệt mỏi vào buổi sáng và không thể tập trung vào việc học.)

Chọn A

6. D

What does Mike usually do at night?

(Mike thường làm gì vào buổi tối?)

A He plays online games all night.

(Anh ấy chơi game trực tuyến cả đêm.)

B He doesn't play games or watch TV.

(Anh ấy không chơi game hay xem TV.)

C He watches TV all night.

(Anh ấy xem TV cả đêm.)

D He plays games or watches TV.

(Anh ấy chơi game hoặc xem TV.)

Thông tin: I usually just play games or watch TV for about 30 minutes before going to sleep.

(Tôi thường chỉ chơi game hoặc xem TV khoảng 30 phút trước khi đi ngủ.)

Chọn D

7. D

Why is Mike trying to maintain a healthy lifestyle?

(Tại sao Mike cố gắng duy trì lối sống lành mạnh?)

A Because he is obese.

(Bởi vì anh ấy béo phì.)

B Because he wants to avoid losing weight.

(Bởi vì anh ấy muốn tránh giảm cân.)

C Because he wants to lose weight.

(Bởi vì anh ấy muốn giảm cân.)

D Because he wants to avoid gaining weight.

(Bởi vì anh ấy muốn tránh tăng cân.)

Thông tin: Actually, I'm trying to maintain a healthy lifestyle to avoid gaining weight.

(Thực ra tôi đang cố gắng duy trì lối sống lành mạnh để tránh tăng cân.)

Chọn D

8. B

What does the doctor suggest?

(Bác sĩ đề nghị gì?)

A. Mike should not take a nap every day.

(Mike không nên ngủ trưa mỗi ngày.)

B. Mike should take a shorter nap every day.

(Mike nên ngủ trưa ngắn hơn mỗi ngày.)

C. Mike should take some medication.

(Mike nên uống một ít thuốc.)

D. Mike should take a longer nap every day.

(Mike nên ngủ trưa lâu hơn mỗi ngày.)

Thông tin: I'd recommend you shorten your naps to about half an hour. Taking longer naps might cause your sleep troubles.

(Tôi khuyên bạn nên rút ngắn thời gian ngủ trưa xuống còn khoảng nửa giờ. Ngủ trưa lâu hơn có thể gây ra vấn đề cho giấc ngủ của bạn.)

Chọn D

9. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The _____ at the top of the mountain made the long journey worthwhile.

(_____ trên đỉnh núi khiến cuộc hành trình dài trở nên đáng giá.)

Lời giải chi tiết:

A. affordable price (n): giá phải chăng

B. breathtaking views (n): khung cảnh ngoạn mục

C. cultural heritage (n): di sản văn hóa

D. tasty food (n): đồ ăn ngon

Câu hoàn chỉnh: The **breathtaking views** at the top of the mountain made the long journey worthwhile.

(Khung cảnh ngoạn mục trên đỉnh núi khiến cuộc hành trình dài trở nên đáng giá.)

Chọn B

10. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

After arriving at the historic district, the students were given free time to _____ and explore the charming shops and cafes.

(Sau khi đến khu lịch sử, học sinh có thời gian rảnh để _____ và khám phá những cửa hàng và quán cà phê quyến rũ.)

Lời giải chi tiết:

- A. set up (phr.v): thành lập
- B. wander around (phr.v): đi dạo quanh
- C. look up (phr.v): tra cứu
- D. sit down (phr.v): ngồi xuống

Câu hoàn chỉnh: After arriving at the historic district, the students were given free time to **wander around** and explore the charming shops and cafes.

(Sau khi đến khu lịch sử, học sinh có thời gian rảnh để đi dạo xung quanh và khám phá các cửa hàng và quán cà phê quyến rũ.)

Chọn B

11. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

During the space exploration talk, the presenter emphasized the _____ distances between stars in our galaxy.

(Trong bài nói chuyện về khám phá không gian, người thuyết trình nhấn mạnh khoảng cách _____ giữa các ngôi sao trong thiên hà của chúng ta.)

Lời giải chi tiết:

- A. enormous (adj): khổng lồ
- B. small (adj): nhỏ
- C. short (adj): ngắn
- D. minimal (adj): tối thiểu

Câu hoàn chỉnh: During the space exploration talk, the presenter emphasized the **enormous** distances between stars in our galaxy.

(Trong buổi nói chuyện khám phá không gian, người thuyết trình nhấn mạnh khoảng cách khổng lồ giữa các ngôi sao trong thiên hà của chúng ta.)

Chọn A

12. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Many people exercise regularly _____ they want to improve their cardiovascular health.

(Nhiều người tập thể dục thường xuyên _____ họ muốn cải thiện sức khỏe tim mạch.)

Lời giải chi tiết:

- A. although: mặc dù
- B. because: bởi vì
- C. if: nếu
- D. but: nhưng

Câu hoàn chỉnh: Many people exercise regularly **because** they want to improve their cardiovascular health.

(Nhiều người tập thể dục thường xuyên bởi vì họ muốn cải thiện sức khỏe tim mạch.)

Chọn B

13. B

Phương pháp:

- Dựa vào động từ to be “was” để chọn được từ loại đúng và loại các đáp án sai.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

After eating peanuts, Jake realized he was _____ to them because he started itching and swelling.

(Sau khi ăn đậu phộng, Jake nhận ra rằng anh ấy _____ với chúng vì anh ấy bắt đầu ngứa và sưng tấy.)

Lời giải chi tiết:

- A. immune (n) / (adj): miễn dịch
- B. allergic (adj): dị ứng
- C. resistant (adj): kháng cự
- D. allergy (n): dị ứng => loại

Câu hoàn chỉnh: After eating peanuts, Jake realized he was **allergic** to them because he started itching and swelling.

(Sau khi ăn đậu phộng, Jake nhận ra mình bị dị ứng với chúng vì anh ấy bắt đầu ngứa và sưng tấy.)

Chọn B

14. A**Phương pháp:**

- Dựa vào cấu trúc “If” và mệnh đề chỉ kết quả “we would have reached” để xác định được câu điều kiện If loại 3.

- Dựa vào các đáp án để chọn động từ chia theo thì đúng.

If the rocket _____ failed during launch, we would have reached the moon.

(Nếu tên lửa _____ thất bại trong quá trình phóng, chúng ta đã tới được mặt trăng.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu điều kiện If loại 3: If + S + had + V3/ed, S + would have V3/ed.

Câu hoàn chỉnh: If the rocket **hadn't** failed during launch, we would have reached the moon.

(Nếu tên lửa không bị thất bại trong quá trình phóng thì chúng ta đã tới được mặt trăng.)

Chọn A

15. A**Phương pháp:**

Quan sát biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

Lời giải chi tiết:

A. Bạn chỉ có thể xem.

B. Không sử dụng điện thoại thông minh.

C. Bạn phải lấy vật phẩm.

D. Chỉ sử dụng một ngón tay nếu bạn muốn chạm vào.

Chọn A

16. C**Phương pháp:**

Quan sát biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

Tạm dịch

“Mối nguy sinh học”

Lời giải chi tiết:

A. Phòng này dành cho bộ phim Venom.

B. Lớp học này dành cho Sinh học.

C. Khu vực này nguy hiểm.

D. Sinh học là một môn học nguy hiểm.

Chọn C

17. B**Phương pháp:**

- Dựa vào “than” để nhận dạng được cấu trúc so sánh hơn.

- Xem qua các đáp án để chọn cấu trúc so sánh hơn thích hợp.

Keeping fit is _____ than you think!

(Giữ dáng thì _____ hơn bạn nghĩ!)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn “easy” (dễ): S1 + tobe + adj + ER + than + S2.

Câu hoàn chỉnh: Keeping fit is **easier** than you think!

(Giữ dáng dễ dàng hơn bạn nghĩ!)

Chọn B

18. B

Phương pháp:

- Dựa vào động từ “focus” để chọn giới từ phù hợp

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Focus _____ whole grains, lean proteins, fruits, and veggies.

(Tập trung _____ ngũ cốc nguyên hạt, protein nạc, trái cây và rau.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “focus” cần dùng giới từ “on”: tập trung vào

Câu hoàn chỉnh: Focus **on** whole grains, lean proteins, fruits, and veggies.

(Tập trung vào ngũ cốc nguyên hạt, protein nạc, trái cây và rau.)

Chọn B

19. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ 7-8 hours of quality sleep every night.

(_____ 7-8 giờ ngủ chất lượng mỗi đêm.)

Lời giải chi tiết:

A. Take (v): lấy

B. Give (v): đưa

C. Get (v): nhận

D. Have (v): có

Cụm động từ “get quality sleep”: có giấc ngủ chất lượng

Câu hoàn chỉnh: **Get** 7-8 hours of quality sleep every night.

(Có giấc ngủ chất lượng đủ 7-8 giờ mỗi đêm.)

Chọn C

20. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ “goals” để chọn từ loại phù hợp.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Make fitness a habit by setting _____ goals and sticking to them.

(Hãy tập thể dục thành thói quen bằng cách đặt ra _____ mục tiêu và bám sát chúng.)

Lời giải chi tiết:

- A. achieve (v): đạt được
- B. achievement (n): thành tựu
- C. achiever (n): người thành đạt
- D. achievable (adj): có thể đạt được


Trước danh từ “goals” (những mục tiêu) cần dùng tính từ để bổ nghĩa.

Câu hoàn chỉnh: Make fitness a habit by setting **achievable** goals and sticking to them.

(Hãy biến việc tập thể dục thành thói quen bằng cách đặt ra các mục tiêu có thể đạt được và bám sát chúng.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

 Simple Ways to Stay Fit – Expert Tips! 

Keeping fit is (17) **easier** than you think! Follow these steps:


Stay Active: Aim for at least 30 minutes of exercise daily - walk, jog, or try yoga.

Eat Healthy: Focus (18) **on** whole grains, lean proteins, fruits, and veggies. Avoid processed foods.

Hydrate: Drink plenty of water throughout the day.

Rest Well: (19) **Get** 7-8 hours of quality sleep every night.

Consistency is Key: Make fitness a habit by setting (20) **achievable** goals and sticking to them.

Small changes make a big difference. Start today and enjoy a healthier, happier you! 

Tạm dịch

 Những cách đơn giản để giữ dáng - Lời khuyên của chuyên gia! 

Giữ dáng là (17) **dễ dàng** hơn bạn nghĩ! Thực hiện theo các bước sau:

Duy trì hoạt động: Đặt mục tiêu tập thể dục ít nhất 30 phút mỗi ngày - đi bộ, chạy bộ hoặc thử tập yoga.

Ăn uống lành mạnh: Tập trung (18) vào ngũ cốc nguyên hạt, protein nạc, trái cây và rau. Tránh thực phẩm chế biến sẵn.

Hydrat: Uống nhiều nước trong suốt cả ngày.

Nghỉ ngơi tốt: (19) Ngủ đủ 7-8 tiếng mỗi đêm.

Tính nhất quán là chìa khóa: Hãy biến việc tập thể dục thành thói quen bằng cách đặt ra mục tiêu (20) có thể đạt được và bám sát chúng.

Những thay đổi nhỏ tạo nên sự khác biệt lớn. Hãy bắt đầu ngay hôm nay và tận hưởng một cuộc sống khỏe mạnh hơn, hạnh phúc hơn! 🍌

21. B

Phương pháp:

- Dựa vào danh từ “the world” để chọn giới từ phù hợp
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Mount Everest (Mt. Everest) is the highest mountain _____ the world.

(Đỉnh Everest (Núi Everest) là ngọn núi cao nhất _____ thế giới.)

Lời giải chi tiết:

Trước danh từ chỉ không gian rộng lớn “the world” (thế giới) cần dùng giới từ “in”.

Câu hoàn chỉnh: Mount Everest (Mt. Everest) is the highest mountain **in** the world.

(Đỉnh Everest (Núi. Everest) là ngọn núi cao nhất trên thế giới.)

Chọn B

22. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The air is very _____ and cold. Most people carry bottles of oxygen; they could die without it.

(Không khí rất _____ và lạnh. Hầu hết mọi người đều mang theo bình oxy; họ có thể chết nếu không có nó.)

Lời giải chi tiết:

- A. thin (adj): mỏng, loãng
- B. pleasant (adj): dễ chịu
- C. thick (adj): dày, đặc
- D. light (adj): nhẹ

Câu hoàn chỉnh: The air is very **thin** and cold. Most people carry bottles of oxygen; they could die without it.

(Không khí rất loãng và lạnh. Hầu hết mọi người đều mang theo bình oxy; họ có thể chết nếu không có nó.)

Chọn A

23. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ strong winds rip their tents, people leave them behind.

(_____ gió mạnh xé toạc lều của họ, mọi người bỏ lại chúng phía sau.)

Lời giải chi tiết:

A. Unless: trừ khi

B. Until: cho tới khi

C. When: khi

D. Before: trước khi

Câu hoàn chỉnh: **When** strong winds rip their tents, people leave them behind.

(Khi gió mạnh xé toạc lều của họ, mọi người bỏ lại chúng phía sau.)

Chọn C

24. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

They only have enough energy to go down the mountain _____.

(*Họ chỉ có đủ năng lượng để đi xuống núi _____.*)

Lời giải chi tiết:

A. freely (adv): một cách tự do

B. simply (adv): một cách đơn giản

C. carefully (adv): một cách cẩn thận

D. safely (adv): một cách an toàn

Câu hoàn chỉnh: They only have enough energy to go down the mountain **safely**.

(*Họ chỉ còn đủ năng lượng để xuống núi một cách an toàn.*)

Chọn D

25. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Several groups have climbed the mountain just to _____ the rubbish.

(*Một số nhóm đã leo núi chỉ để _____ rác.*)

Lời giải chi tiết:

A. get out (phr.v): ra khỏi

B. pick up (phr.v): nhặt

C. take off (phr.v): cởi ra, cất cánh

D. turn down (phr.v): từ chối

Câu hoàn chỉnh: Several groups have climbed the mountain just to **pick up** the rubbish.*(Một số nhóm đã leo núi chỉ để nhặt rác.)*

Chọn B

26. A**Phương pháp:**

- Dựa vào động từ “plan” để chọn dạng động từ theo sau phù hợp.

When people plan _____ the mountain, they have to plan to take away their rubbish.*(Khi mọi người lên kế hoạch _____ ngọn núi, họ phải lên kế hoạch dọn rác.)***Lời giải chi tiết:**Theo sau động từ “plan” (*lên kế hoạch*) cần một động từ ở dạng TO V_o (nguyên thể).Câu hoàn chỉnh: When people plan **to climb** the mountain, they have to plan to take away their rubbish.*(Khi người ta có kế hoạch leo núi, họ phải lên kế hoạch mang rác đi.)*

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

Mount Everest (Mt. Everest) is the highest mountain (21) **in** the world. It is 8,848 metres high. Mt. Everest was first climbed in 1953 by Edmund Hillary and Tenzing Norgay. Every year, a lot of people want to climb Mt. Everest.

It is very dangerous to climb Mt. Everest. The air is very (22) **thin** and cold. Most people carry bottles of oxygen; they could die without it. When the oxygen bottles are empty, people throw them on the ground. (23)

When strong winds rip their tents, people leave them behind. They do not have the energy to take the rubbish away. They only have enough energy to go down the mountain (24) **safely**.

Rubbish is a terrible problem. Since people first began to climb Mt. Everest, they have left tons and tons of rubbish on the mountain. Several groups have climbed the mountain just to (25) **pick up** the rubbish. When people plan (26) **to climb** the mountain, they have to plan to take away their rubbish.

Tam dịch

Đỉnh Everest (Núi. Everest) là ngọn núi cao nhất (21) trên thế giới. Nó cao 8.848 mét. Đỉnh Everest được Edmund Hillary và Tenzing Norgay leo lên lần đầu tiên vào năm 1953. Hàng năm có rất nhiều người muốn leo lên đỉnh Everest.

Leo lên đỉnh Everest rất nguy hiểm. Không khí rất (22) loãng và lạnh. Hầu hết mọi người đều mang theo bình oxy; họ có thể chết nếu không có nó. Khi bình oxy cạn kiệt, người ta ném chúng xuống đất. (23) Khi gió mạnh

xé lẻ, người ta bỏ chúng lại. Họ không có sức lực để dọn rác. Họ chỉ còn đủ năng lượng để xuống núi (24) an toàn.

Rác là một vấn đề khủng khiếp. Kể từ khi mọi người lần đầu tiên bắt đầu leo lên đỉnh Everest, họ đã để lại hàng tấn rác trên núi. Một số nhóm đã leo núi chỉ để (25) nhặt rác. Khi mọi người có kế hoạch (26) leo núi, họ phải lên kế hoạch để lấy đi rác của họ.

Bài đọc hiểu

Most scientists believe that for another planet to have life on it, it must be similar to Earth in several ways. It is likely to need an atmosphere (air) and water. It also must orbit a star, like the Sun, at a good distance. This star would provide the right amount of light and heat for life to exist.

Scientists have studied planets and moons in our solar system to see if they can support life. **Space probes** have searched for traces of bacteria or other tiny living things on Mars. Some scientists are also looking for the possibility of life outside our solar system. Using radio telescopes, **they** hope to capture signals from intelligent aliens.

So far, no evidence of extraterrestrial life has been found. However, scientists have discovered hundreds of planets that orbit distant stars. Some of these planets are an ideal distance from their stars, and some are roughly the size of Earth. It may be possible that life has developed on one or more of them.

Tam dịch

Hầu hết các nhà khoa học tin rằng để một hành tinh khác có sự sống trên đó, nó phải giống Trái Đất ở một số điểm. Nó có thể cần một bầu khí quyển (không khí) và nước. Nó cũng phải quay quanh một ngôi sao, giống như Mặt trời, ở một khoảng cách vừa đủ. Ngôi sao này sẽ cung cấp lượng ánh sáng và nhiệt lượng phù hợp để sự sống tồn tại.

Các nhà khoa học đã nghiên cứu các hành tinh và mặt trăng trong hệ mặt trời của chúng ta để xem liệu chúng có thể hỗ trợ sự sống hay không. Các tàu thăm dò không gian đã tìm kiếm dấu vết của vi khuẩn hoặc những sinh vật sống nhỏ bé khác trên Sao Hỏa. Một số nhà khoa học cũng đang tìm kiếm khả năng tồn tại sự sống bên ngoài hệ mặt trời của chúng ta. Sử dụng kính viễn vọng vô tuyến, họ hy vọng thu được tín hiệu từ người ngoài hành tinh thông minh.

Cho đến nay, không có bằng chứng nào về sự sống ngoài Trái đất được tìm thấy. Tuy nhiên, các nhà khoa học đã phát hiện ra hàng trăm hành tinh quay quanh các ngôi sao xa xôi. Một số hành tinh này có khoảng cách lý tưởng với các ngôi sao của chúng và một số có kích thước gần bằng Trái đất. Có thể sự sống đã phát triển trên một hoặc nhiều trong số chúng.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

27. A

The best title for the passage could be _____.

(Tiêu đề hay nhất cho đoạn văn có thể là _____.)

A. "The Search for Alien Life"

("Tìm kiếm sự sống ngoài hành tinh")

B. "The Search for a New Planet"

("Việc tìm kiếm một hành tinh mới")

C. "A Promising Planet Supporting Life"

("Một hành tinh hứa hẹn hỗ trợ sự sống")

D. "Evidence of Life on Other Planets"

("Bằng chứng về sự sống trên các hành tinh khác")

Chọn A

28. A

Most scientists believe that a life supporting planet must be _____.

(Hầu hết các nhà khoa học tin rằng một hành tinh hỗ trợ sự sống phải _____.)

A. somewhat similar to Earth

(hơi giống Trái đất)

B. exactly the same Earth

(giống hệt Trái đất)

C. in our solar systems

(trong hệ mặt trời của chúng ta)

D. at a good distance from Earth

(ở một khoảng cách tốt từ Trái đất)

Thông tin: Most scientists believe that for another planet to have life on it, it must be similar to Earth in several ways.

(Hầu hết các nhà khoa học tin rằng để một hành tinh khác có sự sống trên đó thì nó phải giống Trái đất ở một số điểm.)

Chọn A

29. D

The phrase "**Space probes**" most likely means _____.

(Cụm từ "Space probes" có thể có nghĩa là _____.)

A. "vehicles that travel in space, carrying spacecraft"

("phương tiện di chuyển trong không gian, chở tàu vũ trụ")

B. "spacecraft that collect information about the conditions of the Sun"

("tàu vũ trụ thu thập thông tin về điều kiện của Mặt trời")

C. "vehicles that travel in space, carrying people"

("phương tiện di chuyển trong không gian, chở người")

D. "spacecraft without people on them that collect information about a planet"

("tàu vũ trụ không có người thu thập thông tin về một hành tinh")

Thông tin: Space probes have searched for traces of bacteria or other tiny living things on Mars.

(Các tàu thăm dò không gian đã tìm kiếm dấu vết của vi khuẩn hoặc những sinh vật sống nhỏ bé khác trên Sao Hỏa.)

Chọn D

30. B

The scientists use radio telescopes in order to _____.

(Các nhà khoa học sử dụng kính viễn vọng vô tuyến để _____.)

A. search for traces of bacteria or other tiny living things

(tìm kiếm dấu vết của vi khuẩn hoặc những sinh vật sống nhỏ bé khác)

B. catch signals from creatures on other planets

(bắt tín hiệu từ sinh vật trên hành tinh khác)

C. search for planets that are an ideal distance from their suns

(tìm kiếm các hành tinh có khoảng cách lý tưởng với mặt trời của chúng)

D. discover planets that are roughly the size of Earth

(khám phá các hành tinh có kích thước gần bằng Trái đất)

Thông tin: Using radio telescopes, they hope to capture signals from intelligent aliens.

(Sử dụng kính viễn vọng vô tuyến, họ hy vọng thu được tín hiệu từ người ngoài hành tinh thông minh.)

Chọn B

31. D

Which of the following is NOT true according to the passage?

(Điều nào sau đây KHÔNG đúng theo đoạn văn?)

A. Planets need water and air to support life. => đúng

(Các hành tinh cần nước và không khí để hỗ trợ sự sống.)

Thông tin: It is likely to need an atmosphere (air) and water.

(Có thể nó sẽ cần bầu khí quyển (không khí) và nước.)

B. If a sun is the right distance from a planet, the planet could support life. => đúng

(Nếu mặt trời cách một hành tinh một khoảng thích hợp thì hành tinh đó có thể hỗ trợ sự sống.)

Thông tin: It also must orbit a star, like the Sun, at a good distance. This star would provide the right amount of light and heat for life to exist.

(Nó cũng phải quay quanh một ngôi sao, như Mặt trời, ở một khoảng cách vừa phải. Ngôi sao này sẽ cung cấp lượng ánh sáng và nhiệt lượng phù hợp để sự sống tồn tại.)

C. Scientists have looked at the possibility of life only in our solar system. => sai

(Các nhà khoa học đã xem xét khả năng tồn tại sự sống chỉ trong hệ mặt trời của chúng ta.)

Thông tin: Some scientists are also looking for the possibility of life outside our solar system.

(Một số nhà khoa học cũng đang tìm kiếm khả năng tồn tại sự sống bên ngoài hệ mặt trời của chúng ta.)

D. Space probes have looked for traces of bacteria or other tiny living things on Mars. => đúng

(Tàu thăm dò không gian thu thập tín hiệu từ người ngoài hành tinh thông minh.)

Thông tin: Space probes have searched for traces of bacteria or other tiny living things on Mars.

(Các tàu thăm dò không gian đã tìm kiếm dấu vết của vi khuẩn hoặc những sinh vật sống nhỏ bé khác trên sao Hỏa.)

Chọn D

32. A

The word “**they**” in the second paragraph refers to _____.

(Từ “they” trong đoạn thứ hai đề cập đến _____.)

A. scientists

(nhà khoa học)

B. radio telescopes

(kính thiên văn vô tuyến)

C. planets and moons

(hành tinh và mặt trăng)

D. space probes

(tàu thăm dò không gian)

Thông tin: Some scientists are also looking for the possibility of life outside our solar system. Using radio telescopes, **they** hope to capture signals from intelligent aliens.

(Một số nhà khoa học cũng đang tìm kiếm khả năng tồn tại sự sống bên ngoài hệ mặt trời của chúng ta. Sử dụng kính viễn vọng vô tuyến, họ hy vọng thu được tín hiệu từ người ngoài hành tinh thông minh.)

Chọn A

33.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ để bài cho để nắm được nội dung hoàn chỉnh của câu

- Dựa trên các từ được cho sẵn và ngữ nghĩa để sắp xếp cả câu hoàn chỉnh đúng về ngữ pháp và hợp lý về nghĩa.

The limestone cliffs / Hạ Long Bay / are / so magnificent / people / from all over the world / visit / see / them.

(Những vách đá vôi / Vịnh Hạ Long / thật tráng lệ / con người / từ khắp nơi trên thế giới / ghé thăm / ngắm nhìn / chúng.)

Lời giải chi tiết:

- Dựa vào nghĩa của đề cho, cần viết câu với cấu trúc “so...that” (*quá nên*): S + to be + so + adj + that + S + V.

- Trước danh từ chỉ địa điểm lớn “Ha Long Bay” (*Vịnh Hạ Long*) cần dùng giới từ “in”

- Theo sau động từ “visit” (*thăm*) cần một động từ chỉ mục đích có dạng TO Vo (nguyên thể) => to see.

Câu hoàn chỉnh: The limestone cliffs in Hạ Long Bay are so magnificent that people from all over the world visit to see them.

(*Những vách đá vôi ở Vịnh Hạ Long tráng lệ đến mức mọi người từ khắp nơi trên thế giới ghé thăm để chiêm ngưỡng.*)

Đáp án: **The limestone cliffs in Hạ Long Bay are so magnificent that people from all over the world visit to see them.**

34.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ để bài cho để nắm được nội dung hoàn chỉnh của câu

- Dựa trên các từ được cho sẵn và ngữ nghĩa để sắp xếp cả câu hoàn chỉnh đúng về ngữ pháp và hợp lý về nghĩa.

We / checked / the largest waterfall / Southeast Asia / during / our school trip.

(*Chúng tôi / đã kiểm tra / thác nước lớn nhất / Đông Nam Á / trong / chuyến đi học của chúng tôi.*)

Lời giải chi tiết:

- Cụm động từ “check out”: tham quan, khám phá

- Trước danh từ chỉ địa điểm lớn “Southeast Asia” (*Đông Nam Á*) cần dùng giới từ “in”

Câu hoàn chỉnh: We checked out the largest waterfall in Southeast Asia during our school trip.

(*Chúng tôi đã khám phá thác nước lớn nhất Đông Nam Á trong chuyến đi học của mình.*)

Đáp án: **We checked out the largest waterfall in Southeast Asia during our school trip.**

35.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ để bài cho để nắm được nội dung hoàn chỉnh của câu

- Dựa trên các từ được cho sẵn và ngữ nghĩa để sắp xếp cả câu hoàn chỉnh đúng về ngữ pháp và hợp lý về nghĩa.

If / you / explore / the cave system / Phong Nha - Kẻ Bàng National Park, / you / find / some of / most spectacular / rock formations.

(*Nếu / bạn / khám phá / hệ thống hang động / Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, / bạn / tìm thấy / một số / ngoạn mục nhất / các khối đá.*)

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc câu điều kiện If loại 1 diễn tả một việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai: if + S + V (thì hiện tại đơn), S + will + Vo (nguyên thể).

- Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số nhiều “you”: S + V1. => you explore.

- Trước tính từ so sánh nhất cần dùng mạo từ “the” => the most spectacular.

Câu hoàn chỉnh: If you explore the cave system in Phong Nha - Kẻ Bàng National Park, you will find some of the most spectacular rock formations.

(Nếu khám phá hệ thống hang động ở Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, bạn sẽ tìm thấy một số thành tạo đá ngoạn mục nhất.)

Đáp án: **If you explore the cave system in Phong Nha - Kẻ Bàng National Park, you will find some of the most spectacular rock formations.**

36.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên từ đề cho “so...that”, áp dụng cấu trúc nối hai câu tương ứng với “so...that” để hoàn thành câu và có nghĩa tương đương với đề bài cho.

The discovery of water on Mars is significant. Because of this, scientists are planning more missions to Mars.

(Việc phát hiện ra nước trên sao Hỏa rất có ý nghĩa. Vì điều này, các nhà khoa học đang lên kế hoạch cho nhiều sứ mệnh hơn tới Sao Hỏa.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc viết câu với cấu trúc “so...that” (*quá...nên*): S + tobe + so + adj + that + S + V.

Câu hoàn chỉnh: The discovery of water on Mars is so significant that scientists are planning more missions to Mars.

(Việc phát hiện ra nước trên Sao Hỏa có ý nghĩa quan trọng đến mức các nhà khoa học đang lên kế hoạch thực hiện nhiều sứ mệnh hơn tới Sao Hỏa.)

Đáp án: **The discovery of water on Mars is so significant that scientists are planning more missions to Mars.**

37.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên từ đề cho “such...that”, áp dụng cấu trúc nối hai câu tương ứng với “such...that” để hoàn thành câu và có nghĩa tương đương với đề bài cho.

Space travel has become a very profitable industry. Because of this, more private companies are investing in rocket technology.

(Du hành vũ trụ đã trở thành một ngành công nghiệp rất có lợi nhuận. Vì lý do này, ngày càng có nhiều công ty tư nhân đầu tư vào công nghệ tên lửa.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc viết câu với cấu trúc “such...that” (*quá...nên*): S1 + V1 + such + mạo từ + tính từ + danh từ + that + S2 + V2.

Câu hoàn chỉnh: Space travel has become such a very profitable industry that more private companies are investing in rocket technology.

(Du hành vũ trụ đã trở thành một ngành công nghiệp có lợi nhuận cao đến mức ngày càng có nhiều công ty tư nhân đầu tư vào công nghệ tên lửa.)

Đáp án: **Space travel has become such a very profitable industry that more private companies are investing in rocket technology.**

38.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa trên từ đề cho "If", áp dụng cấu trúc nối hai câu tương ứng với câu điều kiện If để hoàn thành câu và có nghĩa tương đương với đề bài cho.
- Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số nhiều "we": S + V1.

We will go to the beach this weekend. We will have a great time.

(Chúng ta sẽ đi biển vào cuối tuần này. Chúng ta sẽ có một khoảng thời gian tuyệt vời.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc viết câu với cấu trúc câu điều kiện If loại 1 diễn tả một việc có thể xảy ra ở tương lai: If + S + V (thì hiện tại đơn), S + will + Vo (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: If we go to the beach this weekend, we will have a great time.

(Nếu chúng ta đi biển vào cuối tuần này, chúng ta sẽ có một khoảng thời gian tuyệt vời.)

Đáp án: **If we go to the beach this weekend, we will have a great time.**

39.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa trên từ đề cho "If", áp dụng cấu trúc nối hai câu tương ứng với câu điều kiện If để hoàn thành câu và có nghĩa tương đương với đề bài cho.

I have more free time. I travel around the world.

(Tôi có nhiều thời gian rảnh hơn. Tôi đi du lịch vòng quanh thế giới.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc viết câu với cấu trúc câu điều kiện If loại 2 diễn tả một việc không có thật ở hiện tại: If + S + V2/ed, S + would + Vo (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: If I had more free time, I would travel around the world.

(Nếu tôi có nhiều thời gian rảnh hơn, tôi sẽ đi du lịch vòng quanh thế giới.)

Đáp án: **If I had more free time, I would travel around the world.**

40.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên từ đề cho "If", áp dụng cấu trúc nối hai câu tương ứng với câu điều kiện If để hoàn thành câu và có nghĩa tương đương với đề bài cho.

She didn't follow the prescription exactly. She didn't get well last week.

(Cô ấy đã không làm đúng theo đơn thuốc. Tuần trước cô ấy không được khỏe.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc viết câu với cấu trúc câu điều kiện If loại 3 diễn tả một việc không có thật ở quá khứ: If + S + had V3/ed, S + would have V3/ed.

Câu hoàn chỉnh: If she had followed the prescription exactly, she would have got well last week.

(Nếu cô ấy làm đúng theo đơn thuốc, cô ấy đã khỏi bệnh vào tuần trước.)

Đáp án: **If she had followed the prescription exactly, she would have got well last week.**